

# PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VIẾT ĐỀ XUẤT DỰ ÁN CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN - ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THÔNG QUA MÔ HÌNH HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Nguyễn Ngọc Thanh Huy

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh  
Email: [nnth1951999@gmail.com](mailto:nnth1951999@gmail.com)

## Article history

Received: 27/9/2023

Accepted: 30/10/2023

Published: 05/02/2024

## Keywords

Project proposal writing, community projects, social work, learning model, community service

## ABSTRACT

To become a professional social worker, especially in the field of promoting change and development for the community, students need to have certain professional knowledge. Besides, practical exposure is also an important factor to form future career skills. With the Community Service Learning model, Social Work majors at the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City have had the opportunity to apply learned specialized theories in practice. Consequently, they can develop a basic skill of a facilitator, which is to write a proposal for a community development project to address the challenges faced by the community. On the contrary, the community also receives professional support from students majoring in Social Work to get useful solutions to existing problems.

## 1. Mở đầu

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 nêu rõ: “*Cơ sở giáo dục đại học là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ và phục vụ cộng đồng*” (Quốc hội, 2018); trong đó, học tập thông qua phục vụ cộng đồng (HTTQPVCĐ) trong đào tạo các ngành khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội và nhân văn đã trở thành một trong những nhiệm vụ cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng cho nguồn nhân lực trong bối cảnh mà sự đòi hỏi của xã hội ngày càng cao. Việc áp dụng kiến thức vào thực tiễn, hình thành tư duy, kỹ năng cho người học thì mô hình HTTQPVCĐ là một trong những mô hình học tập mà sinh viên (SV) ngành Công tác xã hội (CTXH) tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh được áp dụng. Điểm nổi bật của mô hình là SV và cộng đồng cùng học hỏi lẫn nhau, tăng cường sự hợp tác, trao đổi kiến thức chuyên môn và kiến thức bản địa, qua đó nâng cao ý thức công dân của SV đối với những vấn đề của xã hội (Trần Thị Bích Hoà, 2020).

Trong quá trình tiếp thu và tự xây dựng tri thức nền, Khoa CTXH đã có những môn học nền tảng để SV nắm bắt lý thuyết và xây dựng cơ sở lý luận cho hoạt động nghề nghiệp. Sau đó, Khoa cũng có những học phần thực tập thực tế nhằm giúp SV áp dụng những kiến thức học được vào xử lý các vấn đề trong thực tế. Thông qua việc đến các cơ sở/đơn vị/địa phương/cộng đồng thực tế, SV được học tập và trải nghiệm nhiều hơn. Bên cạnh đó, cộng đồng cũng nhận lại được những hỗ trợ mang tính chất chuyên môn từ SV ngành CTXH - bởi hoạt động thực tế này vẫn được các giảng viên tại khoa cố vấn thực hành, giám sát, kiểm huấn một cách khoa học.

Bài báo này sẽ làm rõ mô hình HTTQPVCĐ thể hiện rõ nét như thế nào trong việc hỗ trợ SV hình thành kỹ năng viết một đề xuất dự án phục vụ cho chuyên ngành Phát triển cộng đồng. Trong những năm trở lại đây, phát triển cộng đồng là hướng chuyên ngành được nhiều SV quan tâm khi có mong muốn trở thành một cán bộ, điều phối viên dự án hoặc có thể làm việc tại các tổ chức phi chính phủ/phi lợi nhuận trong và ngoài nước.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Học tập thông qua phục vụ cộng đồng

HTTQPVCĐ hay “*học tập trong cộng đồng*” (Service-learning) nổi lên như một xu hướng và chiến lược mới trong giáo dục hiện đại, đặc biệt là giáo dục bậc cao (Salam et al., 2019). Chức năng này cũng đã được đưa vào định nghĩa của một cơ sở giáo dục đại học để trở thành một cơ sở pháp lý cho các cơ sở đào tạo thực hiện lồng ghép giảng

day, nghiên cứu khoa học vào trong sự phát triển của xã hội. HTTQPVCĐ là một phương pháp giáo dục nhằm tạo điều kiện cho SV tham gia một hoạt động cộng đồng có tổ chức và sau đó chiêm nghiệm về các lợi ích mà hoạt động ấy mang lại cho bản thân (Trương Viên & Hoàng Thanh Bình, 2021). HTTQPVCĐ giúp SV có được các kỹ năng cơ bản như kỹ năng giao tiếp, khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, tư duy tích cực, kỹ năng giải quyết vấn đề, ý thức xã hội và ý thức trách nhiệm công dân (Bender & Jordaan, 2007).

Giáo dục đại học được ví như “chiếc ghế ba chân” gồm chân thứ nhất là chức năng đào tạo, thứ hai là nghiên cứu và cuối cùng là phục vụ cộng đồng (Maurrasse, 2001). Nếu phối hợp tốt 3 chức năng cũng như nhiệm vụ này, thì sẽ tạo nên sự tác động tích cực đến nhiều đối tượng, đặc biệt chính là sự phát triển của người học. Astin và cộng sự (2000) cho thấy, việc tham gia vào hoạt động phục vụ cộng đồng trong quá trình học tập đã có những tác động tích cực đáng kể đối với tất cả 11 thước đo kết quả, bao gồm: kết quả học tập (*academic performance*): điểm trung bình, kỹ năng viết, kỹ năng tư duy phân biệt; giá trị (*values*): cam kết hoạt động và thúc đẩy hiểu biết về sắc tộc, hiệu quả bản thân; khả năng lãnh đạo (*self-efficacy, leadership*): hoạt động lãnh đạo, khả năng lãnh đạo tự đánh giá khả năng, kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân, và sự lựa chọn của một nghề nghiệp dịch vụ và kế hoạch tham gia phục vụ sau khi tốt nghiệp đại học. Đồng quan điểm với nghiên cứu trên, Hurd (2006) đã chứng minh rằng các khóa học nếu có sự kết hợp các hoạt động HTTQPVCĐ thường mang lại lợi ích học tập lớn hơn những khóa học không có. Kết quả đạt được là SV sẽ có sự hiểu biết sâu hơn về các tài liệu mà người học được cung cấp, hiểu rõ hơn về các vấn đề phức tạp và có khả năng áp dụng kiến thức sách vở vào các tình huống mới... Phương thức này cũng đã phát huy những ưu điểm, do đó trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện cũng đã có nghiên cứu của Becnel & Moeller (2017) về khả năng ứng dụng và mức độ tương thích của phương pháp HTTQPVCĐ khi đưa vào giảng dạy trực tuyến cũng như dạy học có sự cách biệt về địa lý. Kết quả cho thấy phương pháp này có tiềm năng lớn trong việc hỗ trợ SV có được kỹ năng mà còn có thể tạo ra những trải nghiệm khác biệt. Nếu áp dụng phương pháp HTTQPVCĐ thì sẽ có những “lợi ích nhất định” đối với chủ thể là SV (người học), cơ sở đào tạo và cộng đồng. Trong đó SV được nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề, khả năng làm việc nhóm và khả năng lập kế hoạch. Đó chính là những công cụ cần thiết khi ra trường và giúp SV có thể thành công hơn trong công việc (Bùi Hà Phương, 2015).

Với các tác động đó, những ngành khoa học xã hội cụ thể là ngành CTXH trong bối cảnh này cũng đã có những thích nghi phù hợp. Thông qua nghiên cứu này, tác giả sẽ làm rõ những ưu điểm mà mô hình HTTQPVCĐ đã được Khoa CTXH tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh áp dụng như thế nào trong chương trình đào tạo để giúp SV có thể phát triển năng lực viết đề xuất dự án nhằm hỗ trợ phát triển một cộng đồng yếu thế. Từ đó đưa ra các đề xuất phù hợp để tiếp tục phổ biến và đưa mô hình học tập này vào nhiều môn học khác nhằm tạo ra một chương trình đào tạo chất lượng để thích ứng với các yêu cầu/đòi hỏi của xã hội đối với một nhà CTXH được đào tạo bài bản và chuyên nghiệp.

## 2.2. Một số học phần thông qua học tập phục vụ cộng đồng của Khoa Công tác xã hội tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Khung chương trình đào tạo gần nhất áp dụng cho khóa 2021 và 2022 có phần tương tự khóa 2017 và 2018. Tổng số tín chỉ yêu cầu của một cử nhân khi tốt nghiệp là 120 tín chỉ, trong đó phân bổ kiến thức như sau (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).

Bảng 1. Phân bổ chương trình đào tạo theo khối kiến thức  
(Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2021)

TT	Các khối kiến thức	Khối lượng	
		Số tín chỉ	%
I	Khối kiến thức giáo dục đại học	30	25,0
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	21	16,7
III	Kiến thức chuyên ngành	47	40,0
IV	Kiến thức bổ trợ	6	5,0
V	Thực tập tốt nghiệp	16	13,3
		120	100

Với 16 tín chỉ thuộc khối kiến thức Thực tập tốt nghiệp, bao gồm 4 học phần và tất cả đều Bắt buộc (chiếm 13,3% khối lượng chương trình đào tạo). Theo quy định 1 tín chỉ thực hành sẽ quy đổi bằng 30 tiết trong khi 1 tín chỉ lý thuyết chỉ tương đương 15 tiết học. Như vậy, với 16 tín chỉ thực tập khi quy đổi thành số tiết sẽ tương đương 480 tiết.

Bảng 2. Phân phối tín chỉ các học phần thuộc khối kiến thức thực tập tốt nghiệp  
(Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2021)

STT	Mã MH	Tên môn học (MH)		Loại MH (bắt buộc/ tự chọn)	Tín chỉ			Phòng TN (**)
		Tiếng Anh	Tiếng Việt		Tổng cộng	Lí thuyết	Thực hành/ thí nghiệm	
V	Thực tập tốt nghiệp (16TC)							
86	CXH050	Practicum I (Community Service learning)	Thực tập I (Học tập dựa vào cộng đồng)	Bắt buộc	2	0	2	
87	CXH051	Practicum II (Community development Practicum)	Thực tập II (Thực tập phát triển cộng đồng)	Bắt buộc	3	0	3	
88	CXH030.0	Practicum III (Working with individuals and groups)	Thực tập III (Thực tập với cá nhân và nhóm)	Bắt buộc	3	0	3	
89	CXH030.2	Professional practicum	Thực tập tốt nghiệp (Thực tập nghề)	Bắt buộc	8	0	8	

Điểm đặc biệt của các học phần này là SV sẽ dành toàn thời gian để có mặt và làm việc tại các cộng đồng mà SV thực tập. Giảng viên sẽ không giảng dạy mà kiến thức và kỹ năng của học phần này chủ yếu sẽ được hình thành thông qua quá trình thực hành/thực tập tại các cơ sở/đơn vị/địa phương mà SV thực tập. Kết quả đầu ra của các học phần này đều là các sản phẩm hướng đến phục vụ và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cộng đồng. Cho nên mô hình/phương pháp chủ đạo mà bài viết này muốn nhấn mạnh khi SV tham gia các học phần này chính là HTTQPVCĐ.

### 2.3. Khảo sát về thực trạng năng lực viết đề xuất dự án cộng đồng của sinh viên ngành Công tác xã hội tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thông qua mô hình học tập phục vụ cộng đồng

#### 2.3.1. Phương pháp khảo sát

- *Nghiên cứu tài liệu*: Tác giả đã nghiên cứu tài liệu, tư liệu sẵn có về mô hình HTTQPVCĐ, sau đó tổng hợp tài liệu để có được các cơ sở lí luận cho việc lựa chọn phân tích một trường hợp cụ thể thông qua phương pháp chuyên sâu hơn là quan sát có tham dự.

- *Diễn cứu trường hợp cụ thể*: Tác giả lựa chọn một học phần trong khối kiến thức “Thực tập tốt nghiệp” làm trường hợp diễn cứu. Từ đó chỉ ra với yêu cầu về kết quả đầu ra của học phần này thì SV có thể phát triển năng lực viết đề xuất dự án phát triển cộng đồng như thế nào. Học phần mà bài viết lựa chọn diễn cứu chính là Thực tập II (Thực tập phát triển cộng đồng), mã môn học là CXH051 (gồm 3 tín chỉ thực hành).

Với học phần Thực tập II, SV sẽ được đến một địa phương “nông thôn cần phát triển” do Ban chủ nhiệm Khoa đã liên hệ để thực tập. Một lớp sẽ chia thành nhiều nhóm, mỗi nhóm khoảng 4-5 SV. SV sẽ được ở cùng với người dân địa phương và thực tập trong 3 tuần liên tục. Thông qua việc sinh hoạt cùng người dân mỗi nhóm phải tìm hiểu về cộng đồng quanh mình và thực hiện các yêu cầu của môn học.

Về đầu ra/yêu cầu của học phần bao gồm 2 phần: (1) sản phẩm Giữa kì và (2) sản phẩm Cuối kì. Với sản phẩm Giữa kì SV phải thực hiện công cụ khảo sát có sự tham gia của người dân (PRA) để tìm hiểu tình hình thực tế và tổng quan về cộng đồng (địa lí, dân số, xã hội, tài nguyên, các vấn đề của cộng đồng...). Cuối kì mỗi nhóm sẽ viết đề xuất một dự án dựa trên phân khảo sát nhu cầu từ sản phẩm Giữa kì. Do vậy để thực hiện được nhiệm vụ này yêu cầu mỗi nhóm phải có sự chuẩn bị và có được tư duy (hệ thống, logic, phản biện, sáng tạo,...) cho việc lập kế hoạch tìm hiểu, xác minh thực trạng làm sao hình thành được một dự án phù hợp cho cộng đồng.

- *Quan sát có tham dự*: Để có được dữ liệu chính xác và thực tế về quá trình thực tập tại địa phương, tác giả đã quan sát có sự tham dự cùng đoàn thực tập lớp K11 (Khóa 2017-2021) Khoa CTXH tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức tại địa bàn xã Thạnh Ngải và xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Thời gian diễn ra từ 15/7-05/8/2020 với tổng số SV tham gia là 46 và chia thành 10 nhóm, trong đó mỗi xã là 23 SV được chia thành 5 nhóm.

Bảng 3. Phân bố số lượng SV và nơi thực tập

Xã	STT	Áp	Số lượng SV	Xã	STT	Áp	Số lượng SV
Thanh Ngãi	1	Chợ Cũ	4	Nhuận Phú Tân	6	Giồng Giữa	5
	2	Thanh Ngãi	5		7	Bến Xoài	5
	3	Xóm Cối	5		8	Giồng Đắc	5
	4	Tân Ngãi	4		9	Giồng Trôm	4
	5	Ông Côm	5		10	Tân Nhuận	4
<b>Tổng cộng</b>			<b>23</b>	<b>Tổng cộng</b>			<b>23</b>

Thông qua tham dự trực tiếp cùng đoàn thực tập, tác giả có cơ hội tìm hiểu về quá trình thực hiện và vận dụng kiến thức ra sao để SV có thể hình thành được một đề xuất dự án phù hợp cho cộng đồng.

### 2.3.2. Kết quả khảo sát và bàn luận

Đề có được một dự án phù hợp với từng cộng đồng yêu cầu những SV phải vận dụng lí thuyết đã học để xử lí các yêu cầu. Tất cả những kiến thức về việc viết dự án phát triển cộng đồng SV đã được tiếp cận trong các môn học cơ sở ngành như Thiết kế và quản lí dự án; Tổ chức phát triển cộng đồng (học phần lí thuyết);... Dựa vào nền những lí thuyết được cung cấp một cách khái quát, bắt buộc SV phải tư duy để áp dụng vào thực tế sao cho phù hợp với hoàn cảnh của từng địa phương và năng lực của nhóm.

Trong tiến trình một dự án, nếu bước khảo sát nhu cầu không được thực hiện hoặc thực hiện qua loa, không chính xác sẽ kéo theo ngộ nhận từ nhóm thực hiện. Dẫn đến hình thành một dự án không có tính thực tế, kết quả sẽ là không có được sự tham gia của các bên và thất bại khi triển khai. Có thể kể đến một số yêu cầu cần thiết mà SV phải đi tìm câu trả lời để có thể xây dựng được một khung/đề xuất dự án cơ bản: *Bố cục khung dự án cần những phần nào?; Phần nào nên để trước - Tại sao?; Tại sao phải viết những phần đó?; Bắt đầu viết từ đâu?; Tại sao lại phải viết Lí do thực hiện dự án?; Phần lí do thì viết thế nào?; Cần số liệu không?; Số liệu lấy từ đâu?; Có cần khảo sát không?; Khảo sát như thế nào?; Lấy những số liệu nào là cần thiết để viết được nội dung này?; Cần công cụ gì để trình bày trong một khung dự án?; SWOT, sơ đồ Gantt, phân tích nguồn lực bằng sơ đồ Ven, PRA,... thì vận dụng và trình bày thế nào?; Tài chính, nhân sự thì gồm những gì?; Số tiền thực hiện dự án là bao nhiêu thì xem là khả thi?; Nhân sự để thực hiện dự án này nếu là nhóm SV thực tập từ 5,6 thành viên có thực hiện được một dự án cộng đồng chín chu?; Đối tượng thụ hưởng trực tiếp, gián tiếp, đối tượng được tác động là những đối tượng nào? Khi triển khai dự án đối tượng thụ hưởng sẽ cam kết tham gia cùng nhóm ở mức độ nào?.*

Do vậy với yêu cầu là viết một đề xuất dự án nhằm cải thiện các vấn đề cộng đồng nhưng yêu cầu SV vận dụng rất nhiều kĩ năng và tư duy để có thể hoàn thành. Nếu SV không có được tư duy hệ thống trước - sau thì nhóm sẽ bỏ qua khảo sát cộng đồng, lấy số liệu về thực trạng đến khi viết lí do vì sao cộng đồng nên thực hiện dự án này, nhóm sẽ không có tư liệu dẫn chứng, số liệu thuyết phục và dễ dàng đưa cảm nhận cá nhân mang tính chủ quan để có thể rút ra kết luận rằng nên thực hiện dự án của nhóm.

Kết quả thu được từ sản phẩm của 10 nhóm, nghiên cứu này nhận thấy rằng SV Khoa CTXH đã có sự chuẩn bị tốt và ứng dụng được những kiến thức vào giải quyết những yêu cầu mà môn học đã đưa ra. Với sản phẩm Giữa kì, các nhóm đã thực hiện công cụ PRA (Khảo sát có sự tham gia của cộng đồng) và tìm ra nhiều khó khăn của cộng đồng. Nổi bật nhất là công cụ “Sắp xếp sự ưu tiên của cộng đồng” hay còn gọi là lập “Bảng phân loại xếp hạng các vấn đề” để tìm ra các khó khăn mà cộng đồng tự đánh giá từ cao đến thấp. Từ kết quả đó, SV xem xét và dựa vào nguồn lực của các bên có liên quan để đưa ra được đề xuất khả thi.

Tư duy hệ thống, logic, phản biện giúp mỗi nhóm liên kết được vấn đề mà cộng đồng đang gặp phải với nguồn lực để đưa ra một giải pháp tối ưu trong bối cảnh thực tế. Bởi việc lựa chọn được vấn đề ưu tiên và tiến hành thiết kế giải pháp cần sự tính toán và tư duy logic chặt chẽ. Không thể tự nghĩ ra một vấn đề và lựa chọn một giải pháp bằng sự đánh giá chủ quan trong hoạt động thiết kế dự án nhằm hỗ trợ cộng đồng. Kết quả từ các nhóm thực tập, nghiên cứu thu được bảng kết quả sau:

CÁC VẤN ĐỀ	SỐ NGƯỜI THAM GIA						ĐIỂM HẠN
	Người 1	Người 2	Người 3	Người 4	Người 5	Người 6	
1) Đường xá nhổ, Rep. q.p.giê.	▲▲▲	▲▲▲	▲▲▲	▲▲▲	▲▲▲	▲▲▲	10 I
2) Cảnh chấp đất đai	▲▲▲	▲▲▲	▲▲▲	▲▲▲	▲▲▲	▲▲▲	29 VII
3) Hạn mặn kéo dài	▲	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	15 II
4) Dịch tả Châu Phi.	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	23 III
5) Biến đổi khí hậu	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	27 V
6) Dịch Covid-19.	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	▲▲	26 IV

Hình 1. Công cụ Bảng phân loại xếp hạng vấn đề ưu tiên do người dân đánh giá (Báo cáo giữa kì nhóm SV thực tập áp Gia Thạnh, xã Thanh Ngãi)



Bảng 4. Danh sách dự án đề xuất trong thực hiện sản phẩm cuối kì

TT	Ấp	Dự án đề xuất
1	Chợ Cũ	Xây dựng không gian vui chơi và phòng sách kết hợp với làm đồ tái chế cho học sinh Trường Tiểu học Thạnh Ngãi 1, ấp Chợ Cũ, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre
2	Gia Thạnh	Nâng cấp hệ thống đường liên tổ tại tổ 11, ấp Gia Thạnh, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nhằm đảm bảo an toàn và cải thiện cảnh quan cho người dân sống trong khu vực
3	Xóm Cối	Lắp đặt đèn đường trên tuyến đường 17 Tháng Giêng tại ấp Xóm Cối, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (Địa điểm: Đường 17 Tháng Giêng, ấp Xóm Cối, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre)
4	Tân Ngãi	Trùng tu di tích lịch sử cách mạng đình làng Tân Ngãi cho người dân tại ấp Tân Ngãi, xã Thạnh Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre
5	Ông Cóm	Nâng cao nhận thức người dân về phân loại và xử lý rác thải tại nguồn - Ấp Ông Cóm - xã Thạnh Ngãi - huyện Mỏ Cày Bắc - tỉnh Bến Tre
6	Giồng Giữa	Phòng ngừa, giảm thiểu tệ nạn xã hội thông qua việc xây dựng công rào và lắp đặt camera an ninh tại ấp Giồng Giữa, xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre
7	Bến Xoài	Xây dựng không gian sinh hoạt cộng đồng nhằm nâng cao đời sống tinh thần, thể chất cho người dân tại ấp Bến Xoài
8	Giồng Đắc	Cải thiện cảnh quan đoạn đường dài 1km thuộc ấp Giồng Đắc, xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre
9	Giồng Trôm	Nâng cao chất lượng cuộc sống cho các hộ dân khó khăn tại ấp Giồng Trôm thông qua việc xây dựng nhà vệ sinh tự hoại
10	Tân Nhuận	Xây dựng sân chơi tái chế cho trẻ em tại ấp Tân Nhuận, xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre

#### 2.4. Đánh giá năng lực viết đề xuất dự án thông qua sản phẩm cuối kì

Dự án mà các nhóm đã đề xuất đã thể hiện được phần lớn năng lực của SV. Tên dự án và mục tiêu được đặt theo nguyên tắc S.M.A.R.T làm nổi bật chủ đích của mỗi dự án. Trong đề xuất đều chứng minh được lí do thực hiện dựa trên nhu cầu thực tế của người dân và nguồn lực các bên có thể đóng góp cũng như mức độ cam kết đồng hành của cộng đồng vào dự án. Mỗi đề xuất dự án cộng đồng đều trình bày được các nội dung trọng tâm như: *Lí do thực hiện dự án; Xác định mục tiêu và hoạt động của dự án; Nguồn lực thực hiện (Nhân lực, vật lực và tài lực), Tính bền vững, hiệu quả của dự án; Dự trù kinh phí; Kế hoạch theo dõi, đánh giá sau khi thực hiện dự án,...* Thông qua quá trình tìm hiểu và thực tập tại địa phương nhóm SV đã vận dụng kiến thức để trình bày được chi tiết được các nội dung cần có của một bản đề xuất theo trình tự phù hợp. Tính logic và liên kết của các nội dung cao thể hiện từ giai đoạn khảo sát thực trạng để lựa chọn vấn đề thực hiện đến bước hình thành các hoạt động phục vụ cho các mục tiêu của dự án.

Kết quả thu được sau khi được đánh giá bởi giảng viên và kiểm huấn viên giám sát thực tập tại địa phương, cả 10 đề xuất dự án đều đạt từ 80% nội dung yêu cầu của một khung đề xuất dự án (>8 điểm cho mỗi đề xuất). Kết quả trên, phản ánh được sự phát triển năng lực của SV khi viết một đề xuất dự án cộng đồng. Với một bản đề xuất hoàn chỉnh cho thấy được khả năng tư duy của SV và khả năng ứng dụng lí thuyết đã học vào xử lý yêu cầu từ thực tiễn.

Nghiên cứu cho thấy tính hiệu quả của phương pháp HTTQPVCĐ đối với việc phát triển năng lực viết đề xuất dự án cộng đồng cho SV, đặc biệt là SV ngành CTXH. Thông qua phương pháp này, SV đã có thể biết cách thức viết một dự án với các cấu trúc cơ bản, tư duy được các giai đoạn, tiến trình thực hiện và kết quả cụ thể (có thể đo lường được) chính là đề xuất dự án cho cộng đồng thông qua sản phẩm cuối kì của môn học.

Với khả năng rèn luyện cho SV được nhiều tư duy, kĩ năng, phương pháp HTTQPVCĐ ngày càng trở nên tiềm năng và cho thấy được nhiều lợi ích cho người học, người dạy và đặc biệt là tác động tích cực cho xã hội khi SV được trải nghiệm thực tế nhằm tạo ra một giá trị tác động tích cực cho cộng đồng - nơi mà SV phục vụ trong quá trình học hỏi. Do đó, nghiên cứu đề xuất đối với những ngành khoa học xã hội đặc biệt là CTXH có thể gia tăng số giờ thực tập thực tế nhiều hơn trong chương trình đào tạo khoảng 20% khối lượng giúp SV hiểu được thực tế và lí thuyết có sự khác nhau như thế nào, từ đó chuẩn bị một tâm thế phù hợp khi ra trường. Bên cạnh đó, đa dạng hóa các cộng đồng mà SV có thể lựa chọn để thực hành. Bất kì cộng đồng nào cũng có thể trở thành “giảng đường” cho SV học hỏi và phát huy năng lực tư duy giải quyết vấn đề. Chương trình đào tạo tối ưu có thể cho phép SV được lựa chọn một cộng đồng phù hợp với khả năng chuyên môn, sở thích để học hỏi. Điều này còn trở thành động lực trong

quá trình học tập và trải nghiệm. Nếu một SV thích làm việc với cộng đồng nghèo đói, khó khăn kinh tế nhưng lại được đưa đến một cộng đồng người khuyết tật thì động lực và hiệu quả làm việc sẽ không cao như khi SV đó được đến với cộng đồng mà mình muốn học tập, phục vụ. Cuối cùng, cần giúp người học hiểu rõ vai trò của những học phần áp dụng phương pháp HTTQPVCĐ để người học tự mình lập ra kế hoạch cá nhân nhằm phát triển những kỹ năng mà mình mong muốn, không áp lực và thực hiện quá trình này một cách máy móc, rập khuôn để “qua môn”. Khối lượng công việc của những chuyến đi thực tế này sẽ nhiều hơn những học phần tập trung vào lý thuyết, do vậy SV dễ dẫn đến cảm thấy quá tải. Yêu cầu đầu ra của học phần cũng cao hơn khi đòi hỏi người học phải có khả năng phân tích, vận dụng và sáng tạo (những bậc cao trong thang đo của Bloom) chứ không đơn thuần là biết, hiểu và áp dụng máy móc các lý thuyết. Mặc dù đây là phương pháp hay nhưng nếu không hiểu rõ giá trị và vai trò của phương pháp, người học sẽ khó đạt được kết quả như mong đợi.

### 3. Kết luận

Phương pháp HTTQPVCĐ đã giúp cho SV phát triển được nhiều năng lực và đó là những công cụ hữu ích trong quá trình trở thành một nhà CTXH chuyên nghiệp khi đứng trước “muôn hình vạn trạng” của các vấn đề xã hội. Hơn thế khi trở thành một nhà hoạt động hỗ trợ/thúc đẩy cộng đồng thì năng lực viết ra một đề xuất để thực hiện thành một dự án trên thực tế là hết sức cần thiết. Học phần Thực tập II (Thực tập phát triển cộng đồng) đã yêu cầu SV tiếp cận các vấn đề khó khăn của một địa phương dưới góc nhìn hệ thống, từ đó ứng dụng kiến thức về thiết kế và quản lý một dự án cộng đồng để có thể xây dựng một ý tưởng khả thi nhằm khắc phục những khó khăn đó. Vì vậy, kết quả của sản phẩm đầu ra của kì thực tập cũng đánh giá được sự phát triển và thể hiện được năng lực của SV với kỹ năng viết đề xuất dự án phát triển cộng đồng. Với học phần này, sản phẩm của môn học còn là một nguồn dữ liệu, tài nguyên quý giá góp phần hỗ trợ cho các cơ quan của địa phương trong việc xây dựng những đề án, chính sách phát triển. Mỗi dự án đều được khảo sát dựa trên thực tế và các giải pháp này đã được góp ý và “thẩm định” từ các giảng viên có chuyên môn của ngành CTXH. Thực tế kết quả cho thấy, tất cả SV đều hoàn thành kì thực tập và các đề xuất dự án đều đạt yêu cầu từ mức 80% trở lên.

### Tài liệu tham khảo

- Astin, A.W., Vogelgesang, L.J., Ikeda, E.K., Yee, J. A. (2000). *How Service Learning Affects Students*. Los Angeles: Higher Education Research Institute, UCLA.
- Becnel, K., & Moeller, R. A. (2017). Community-embedded learning experiences: Putting the pedagogy of service-learning to work in online courses. *Open Learning: The Journal of Open, Distance and e-Learning*, 32(1), 56-65. <https://doi.org/10.1080/02680513.2016.1265443>
- Bender, G., & Jordaan, R. (2007). Student perceptions and attitudes about community service-learning in the teacher training curriculum. *South African Journal of Education*, 27(4), 631-654.
- Bùi Hà Phương (2015). Học tập phục vụ cộng đồng: yêu cầu đổi mới giảng dạy chuyên ngành Thư viện - Thông tin. *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, 3, 15-23.
- Hurd, C. (2006). *Is service learning effective? A look at the current research*. [https://www.academia.edu/24493158/Is\\_Service\\_Learning\\_Effective\\_A\\_LOOK\\_AT\\_CURRENT\\_RESEARCH](https://www.academia.edu/24493158/Is_Service_Learning_Effective_A_LOOK_AT_CURRENT_RESEARCH)
- Maurrasse, D. J. (2001). *Beyond the Campus - How Colleges and Universities form Partnerships with Their Communities*. New York & London: Routledge.
- Quốc hội (2018). *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học*. Luật số 34/2018/QH14, ban hành ngày 19/11/2018.
- Salam, M., Awang Iskandar, D. N., Ibrahim, D. H. A., & Farooq, M. S. (2019). Service learning in higher education: A systematic literature review. *Asia Pacific Education Review*, 20, 573-593. <https://doi.org/10.1007/s12564-019-09580-6>
- Trần Thị Bích Hoà (2020). Xu hướng áp dụng phương pháp học tập phục vụ cộng đồng trong giáo dục đại học, cao đẳng hiện nay và khả năng triển khai tại một số trường khu vực miền Trung - Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Phú Yên*, 23, 74-80.
- Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2021). *Chương trình đào tạo trình độ đại học Khoa Công tác xã hội (áp dụng cho khóa 2021-2022)*. <https://hcmussh.edu.vn/static/document/CTDT-2021.pdf>
- Trương Viên, Huỳnh Thanh Bình (2021). Nghiên cứu việc tích hợp học tập phục vụ cộng đồng vào chương trình giảng dạy đại học. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 130(6A), 65-80.